ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15 /2022/QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 15 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng và các hạng mục khác khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1774/TTr-STC ngày 07 tháng 7 năm 2022 và Công văn số 1826/STC-GCS ngày 13 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng và các hạng mục khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013;

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng và các hạng mục khác khi nhà nước thu hồi đất

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở và công trình xây dựng được quy định tại Phụ lục 01 kèm theo.

2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất được quy định tại Phụ lục 02 kèm theo.

Điều 3. Quy định một số trường hợp trong công tác bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng và các hạng mục khác

1. Trường hợp tài sản là nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng và các hạng mục khác chưa có quy định đơn giá tại Quyết định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ vào đặc điểm, quy chuẩn về kỹ thuật và xây dựng đối chiếu bảng giá tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này để tính toán cụ thể và áp dụng tương đương.

2. Trường hợp tài sản là nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng và các hạng mục khác có quy mô, kết cấu công trình không tương đương hoặc không có đơn giá tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm lập dự toán (hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán) theo đơn giá nhân công, ca máy và vật liệu xây dựng thực tế tại địa phương, gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng cùng cấp thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét phê duyệt đơn giá, chi phí bồi thường, hỗ trợ.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Đối với đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng và các hạng mục khác khi Nhà nước thu hồi đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn, vướng mắc và có sự thay đổi về đơn giá, đề nghị các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với các quy định hiện hành.

2. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 07 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr.TU, TTr.HĐND tỉnh;
- CT và Các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Uỷ ban MTTQVN tỉnh;
- Các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Đài PT-TH&BBP;
-Trung tâm CN TTTT tỉnh; Website tỉnh;
- Như Điều 5;
- LĐVP, CV, HCTC, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

TRẦN TUỆ HIỀN

PHỤ LỤC 01
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 15 /2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Loại	Quy mô, kết cấu công trình	Đơn giá xây dựng (đồng/m^2 sàn xây dựng)
1	2	3
A. Bảng giá xây dựng nhà ở		
1	Nhà 6 đến 8 tầng Kết cấu: Móng, khung chịu lực bằng BTCT; mái bằng BTCT hoặc mái bằng BTCT trên lợp tôn; tường bao xây gạch dày 20cm. Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic; nền lát gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc kính khung nhôm.	6.884.000
2	Nhà 4 đến 5 tầng Kết cấu: Móng, khung chịu lực bằng BTCT; mái bằng BTCT hoặc mái bằng BTCT trên lợp tôn; tường bao xây gạch dày 20cm. Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic; nền lát gạch ceramic hoặc lát đá; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc kính khung nhôm.	6.237.000
3	Nhà 2 đến 3 tầng Kết cấu: Móng, khung chịu lực bằng BTCT; mái bằng BTCT hoặc mái bằng BTCT trên lợp tôn; tường bao xây gạch dày 20cm. Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic; nền lát gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc kính khung nhôm.	5.712.000
4	Nhà 01 tầng, chiều cao từ 3m đến 4m (không tính chiều cao tường thu hồi). Kết cấu: Móng, khung chịu lực bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 20cm.. Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic; nền lát gạch hoa ximăng hoặc gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc kính khung nhôm.	4.860.000
5	Nhà 01 tầng, chiều cao từ 3m đến 4m (không tính chiều cao tường thu hồi). Kết cấu: Móng xây bằng đá hoặc bằng	3.608.000

Loại	Quy mô, kết cấu công trình	Đơn giá xây dựng (đồng/m^2 sàn xây dựng)
1	2	3
	gạch, giằng móng, giằng tường bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 20cm.	
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic, nền lát gạch hoa xi măng hoặc gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc cửa khung sắt bịt tôn; hoặc cửa kính khung nhôm.	
6	Nhà 01 tầng, chiều cao từ 3m đến 4m (không tính chiều cao tường thu hồi).	3.224.000
	Kết cấu: Móng xây bằng đá hoặc bằng gạch, giằng móng, giằng tường bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 10cm.	
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic, nền lát gạch hoa xi măng hoặc gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc cửa khung sắt bịt tôn; hoặc cửa kính khung nhôm	
7	Nhà 01 tầng, chiều cao từ 3m đến 4m (không tính chiều cao tường thu hồi).	2.948.000
	Kết cấu: Móng xây bằng đá hoặc bằng gạch, giằng móng, giằng tường bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 20cm.	
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, quét vôi, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu; không đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc cửa khung sắt bịt tôn; hoặc cửa kính khung nhôm.	
8	Nhà 01 tầng, chiều cao từ 3m đến 4m (không tính chiều cao tường thu hồi).	2.590.000
	Kết cấu: Móng xây bằng đá hoặc bằng gạch, giằng móng, giằng tường bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 10cm.	
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, quét vôi, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu; không đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc cửa khung sắt bịt tôn; hoặc cửa kính khung nhôm	

Loại	Quy mô, kết cấu công trình	Đơn giá xây dựng (đồng/m^2 sàn xây dựng)
1	2	3
9	Nhà kiểu mái thái (nhiều mái); biệt thự mini	5.864.000
	Kết cấu: Móng cột BTCT, xây bao móng bằng đá hoặc bằng gạch, đà kiềng, dầm, cột bằng BTCT; mái lợp ngói; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 20cm.	
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, bả matit, sơn nước cao cấp, nền bê tông lót lát gạch bóng kiếng cao cấp hoặc loại tương đương; trần thạch cao chống ẩm hoặc gỗ; cửa kính khung cường lực hoặc cửa gỗ cao cấp. Thiết bị điện nước, vệ sinh cao cấp	
Nhà bán kiên cố	Kết cấu: Cột gỗ vuông hoặc tròn, đường kính cột ≥ 15cm hoặc xây gạch; vách ván gỗ nhóm 1 – 4 hoặc xây gạch; mái tôn; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu hoặc lót ván xẻ	1.620.000
Nhà tạm 1	Kết cấu: Cột kèo gỗ (xẻ hoặc tròn) có đường kính < 15cm hoặc cột bê tông; vách tôn hoặc ván tạp; mái tôn; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu.	875.000
Nhà tạm 2	Kết cấu: Cột kèo gỗ, tre, vách bằng vật liệu dễ cháy; mái tranh tre, nứa, lá; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu. Hoặc loại nhà có kết cấu như nhà tạm loại 1 nhưng không có vách hoặc vách lửng	605.000
Nhà tạm 3	Kết cấu: Cột kèo gỗ, tre; mái tranh tre, nứa, lá; nền gạch tàu hoặc xi măng; không có vách hoặc vách lửng bằng vật liệu dễ cháy	475.000
Nhà nuôi yến kết hợp ở	Phần diện tích để ở được áp giá theo đơn giá nhà ở. Phần diện tích nuôi yến được áp giá bồi thường theo đơn giá nhà nuôi yến	
Nhà nuôi yến	Kết cấu khung chịu lực BTCT, xây gạch.	3.000.000
B. Bảng giá xây dựng nhà xưởng		
1	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu < 12m	1.550.000
	Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT, cột bằng BTCT hoặc bằng thép; vì kèo bằng thép hoặc dầm thép; xà gồ bằng thép	
	Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn, khung vách bằng tôn, khung lưới B40 hoặc	

Loại	Quy mô, kết cấu công trình	Đơn giá xây dựng (đồng/m^2 sàn xây dựng)
1	2	3
	xây lửng kết hợp vách tôn, nền bê tông < 100mm	
2	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu từ 12m đến 15m Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT, cột bằng BTCT hoặc bằng thép; vì kèo bằng thép hoặc dầm thép; xà gồ bằng thép Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn; vách tôn hoặc xây lửng kết hợp vách tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông < 100mm	1.800.000
3	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu từ 15m đến 18m Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT; khung, cột, kèo, xà gồ bằng thép Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn; vách tôn hoặc xây lửng kết hợp vách tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông ≥ 100mm	2.000.000
4	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu từ 18m đến 24m Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT; khung, cột, kèo, xà gồ bằng thép Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn; vách tôn hoặc xây lửng kết hợp vách tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông ≥ 100mm	2.350.000
5	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu > 24m Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT; khung, cột, kèo, xà gồ bằng thép Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn; vách tôn hoặc xây lửng kết hợp vách tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông ≥ 100mm	2.750.000

Quy định điều chỉnh

I. Đối với công trình nhà ở

1. Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT.

2. Đơn giá trên chưa bao gồm hầm tự hoại.

3. Đơn giá gác lửng (sàn BTCT, vật liệu hoàn thiện theo cấp nhà tương ứng) được tính bằng 40% đơn giá của nhà ở tương ứng; đơn giá gác gỗ: 750.000 đồng/m^2.

4. Nhà loại 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 có mái hiên bằng BTCT thì đơn giá mái hiên được tính thêm 275.000 đồng/m^2.

5. Nhà loại 4, 5, 6, 7, 8 nếu thay lợp tôn bằng lợp ngói được tính thêm 5% giá trị công trình; nhà loại 4, 5, 6, 7, 8 mà thay lợp tôn bằng mái BTCT được tính thêm 10% giá trị công trình; nhà loại 9 nếu mái bằng BTCT và dán ngói lên trên được tính thêm 5% giá trị công trình.

6. Nhà loại 7, 8 nếu có đóng trần thì tính thêm 6% giá trị công trình.

7. Nhà loại 4, 5, 6 nếu không đóng trần thì giảm 4% giá trị công trình.

8. Nhà cùng loại nếu thay các loại nền khác bằng đá granit hoặc đá thạch anh thì được tính thêm 8% giá trị công trình; nhà cùng loại nếu nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu thay bằng lát gạch ceramic thì được tính thêm 110.000 đồng/m^2 gạch.

9. Nhà loại 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 nếu chưa lát nền thì giảm 210.000 đồng/m^2 sàn xây dựng; nhà bán kiên cố, nhà tạm nếu chưa lát nền thì giảm 90.000 đồng/m^2 sàn xây dựng.

10. Nhà cùng loại nếu tường quét vôi thay bằng sơn nước có bả mastic thì tính thêm 55.000 đồng/m^2 sàn xây dựng; Nếu tường sơn nước có bả mastic thay bằng quét vôi giảm 55.000 đồng/m^2 sàn xây dựng; Nhà cùng loại nếu tường quét vôi thay bằng không quét vôi giảm 110.000 đồng/m^2 sàn xây dựng; Nếu tường sơn nước có bả mastic thay bằng không sơn nước giảm 165.000 đồng/m^2 sàn xây dựng.

11. Nhà cùng loại nếu tường ốp gạch men thì tính thêm 110.000 đồng/m^2 gạch ốp.

12. Nhà cùng loại nếu xây tường không tô thì giảm 110.000 đồng/m^2 sàn xây dựng.

13. Nhà cùng loại nếu có một phần tường xây dày 20cm thì tính thêm 110.000 đồng/m^2 tường hoàn thiện hoặc tính thêm 55.000 đồng/m^2 nếu tường không tô (chỉ tính đối với phần tường xây dày 20cm).

14. Biệt thự được tính như nhà ở kiểu mái Thái hoặc được áp giá theo giá nhà ở đơn lẻ phù hợp và được tính thêm giá trị đầu tư xây dựng sân vườn.

15. Nhà ở mượn vách (nhưng có móng, cột, đà kiềng riêng) của nhà khác thì giảm 5% tổng giá trị nếu mượn 1 bên vách; giảm 10% tổng giá trị nếu mượn 2 bên vách.

16. Đơn giá hỗ trợ di dời nhà tiền chế khung thép, vì kèo thép, mái tôn (hoặc mái bạt), vách tôn hoặc lưới B40: 330.000 đồng/m^2.

17. Nhà loại 4 đến loại 8 có chiều cao từ 2,7m đến 3m thì đơn giá như nhà ở cùng loại và giảm trừ 2% đơn giá. Đối với nhà có chiều cao dưới 2,7m thì đơn giá như nhà ở cùng loại và giảm trừ 4% đơn giá. Đối với nhà có chiều cao từ 4m trở lên thì đơn giá như nhà ở cùng loại và tăng 2% đơn giá cho mỗi 30cm chiều cao tường tăng thêm trên 4m.

18. Nhà ở loại 6,7,8 thiếu giằng móng hoặc giằng tường thì đơn giá như nhà ở cùng loại đồng thời giảm trừ 2% đơn giá nếu thiếu giằng tường; giảm trừ 3% nếu thiếu giằng móng.

19. Công trình có kết cấu tương đương nhà loại 8 (kết cấu công trình: Móng xây gạch hoặc xây đá chẻ, cột xây, tường xây tô hoặc không tô, mái tôn, nền lát gạch tàu hoặc nền xi măng, chiều cao từ 2,5m đến 3,0m hoặc trên 3,0m). Đơn giá tính như nhà ở loại 8 đồng thời giảm 5% đơn giá do không có giằng tường, giằng móng và giảm trừ các tiêu chí bị thiếu khác (nếu có).

20.Các công trình xây dựng có dạng như nhà ở nhưng không có mái do phần mái đã bị sập một phần hoặc sập toàn bộ. Kết cấu công trình: Móng xây gạch hoặc xây đá chẻ, cột xây, tường xây tô hoặc không tô, nền lát gạch tàu hoặc nền xi măng hoặc nền đất, chiều cao tường xây từ 2,5m đến trên 3m. Đơn giá như nhà loại 8 đồng thời giảm trừ 26% đơn giá do không có mái và giảm trừ các tiêu chí bị thiếu khác (nếu có).

21. Nhà từ loại 1 đến loại 6 mà tường xây tô sơn nước nhưng không bả mastic thì đơn giá như nhà ở cùng loại và giảm trừ 3% đơn giá.

II. Đối với công trình nhà xưởng

1. Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT.

2. Đơn giá trên chưa bao gồm hệ thống chống sét và thiết bị PCCC.

3. Nhà cùng loại mà thay nền bê tông bằng nền láng xi măng thì giảm 6% trên giá trị công trình.

4. Nhà cùng loại mà thay cửa sắt cuốn bằng cửa khung sắt bịt tôn thì giảm 6,5% trên giá trị công trình.

5. Nhà cùng loại mà thay nền bê tông ≤ 100mm bằng nền bê tông lưới thép ≤ 100mm thì tăng thêm 1,5% trên giá trị công trình.

6. Nhà cùng loại mà thay nền bê tông > 100mm bằng nền bê tông lưới thép > 100mm thì tăng thêm 2,5% trên tổng giá trị công trình.

7. Đối với nhà cùng loại được xây dựng 02 tầng hoặc một phần được xây dựng 02 tầng thì mỗi mét vuông diện tích của tầng 2 được tính bằng 35% đơn giá trên mỗi mét vuông của nhà tương ứng./.

PHỤ LỤC 02
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH PHỤ, CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số 15 /2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Ao đào, bờ đất	đồng/m^3	29.000
2	Bậc tam cấp láng xi măng hoặc lát gạch tàu	đồng/m^2	399.000
3	Bậc tam cấp lát đá granit	đồng/m^2	1.310.000
4	Bậc tam cấp lát gạch ceramic	đồng/m^2	747.000
5	Bàn thiên gỗ	đồng/cái	300.000
6	Bàn thiên xây	đồng/cái	500.000
7	Bể chứa xây gạch, có tô trát	đồng/m^3	1.710.000
8	Bê tông đá 1x2 không tô trát	đồng/m^3	3.570.000
9	Bờ kè, móng đá chẻ	đồng/m^3	2.316.000
10	Bờ kè, móng đá hộc	đồng/m^3	1.503.000
11	Chuồng trại tạm: nền đất, cột các loại, mái tranh tre, vách tạm hoặc không vách	đồng/m^2	250.000
12	Chuồng trại tạm: nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu, cột các loại, mái tranh tre, vách tạm	đồng/m^2	383.000
13	Chuồng trại xây, tường gạch, mái tôn hoặc ngói, có lót nền	đồng/m^2	701.000
14	Di dời bảng hiệu	đồng/m^2	125.000
15	Di dời bảng hiệu (có hộp đèn)	đồng/m^2	310.000
16	Di dời bồn nước chân bằng sắt, thép	đồng/cái	675.000
17	Di dời cánh cổng sắt, gỗ	đồng/m^2	197.000
18	Di dời hệ thống nước nóng năng lượng mặt trời (không bao gồm ống và phụ kiện đường ống tính theo báo giá VLXD của Tỉnh ban hành)	đồng/bộ	950.000
19	Di dời mái che di động	đồng/m^2	50.000
20	Di dời mái hiên di động	đồng/m^2	40.000
21	Di dời máy lạnh độc lập (1 hoặc 2 cục) gắn tường	đồng/bộ	700.000
22	Di dời nắp đậy giếng bằng thép tấm	đồng/cái	250.000
23	Di dời nắp đậy giếng bằng tôn	đồng/cái	125.000
24	Di dời trụ điện BTCT cao > 4,5m (do người dân tự chôn) bao gồm kéo lại dây dẫn	đồng/trụ	1.700.000
25	Di dời trụ điện gỗ hoặc sắt Φ = 100; cao > 4,5m (do người dân tự chôn) bao gồm công kéo lại dây dẫn	đồng/trụ	1.000.000
26	Di dời trụ điện khác cao < 4,5m (do người dân tự chôn) bao gồm công kéo lại dây dẫn	đồng/trụ	600.000
27	Di dời tượng cao > 1m	đồng/cái	680.000
28	Di dời tượng cao ≤ 1m (Chưa bao gồm phần đế tượng, được bồi thường theo đơn giá khối xây hoặc bê tông)	đồng/cái	410.000
29	Điện kế do người dân tự lắp đặt (kéo phụ để tính phòng trọ,...)	đồng/cái	300.000
30	Đồng hồ nước do người dân tự lắp đặt (kéo phụ để	đồng/cái	300.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
	tính phòng trọ,...)		
31	Đường bê tông, nhựa do các hộ dân tự đầu tư	đồng/m^2	343.000
32	Gạch xây không tô trát	đồng/m^3	1.305.000
33	Giàn cây leo (bầu, bí, dưa, mướp) sử dụng các loại vật liệu khác nhau	đồng/m^2	35.000
34	Giếng đào sâu < 5m	đồng/m sâu	616.000
35	Giếng đào sâu trên 10m	đồng/m sâu	924.000
36	Giếng đào sâu từ 5 đến 10m	đồng/m sâu	770.000
37	Giếng khoan công nghiệp đường kính 114mm trở lên (chiều sâu tăng thêm trên 60m)	đồng/m sâu	670.000
38	Giếng khoan công nghiệp đường kính 114mm trở lên (tính tối đa 60m)	đồng/m sâu	616.000
39	Giếng khoan dân dụng đường kính 60mm trở xuống	đồng/ cái	7.200.000
40	Giếng vuông có chiều dài, chiều rộng > 2m	đồng/m^3	616.000
41	Hầm chứa nhà vệ sinh đào đất	đồng/m^3	750.000
42	Hầm tự hoại có bê tông lót móng, móng bê tông, thành xây gạch, có nắp đan BTCT	đồng/m^3	1.651.000
43	Hồ cá kiểng xây; hòn non bộ (hòn non bộ tính di dời) đền bù phần hồ chứa	đồng/m^2	1.375.000
44	Kệ bếp gỗ, nhôm kính, bê tông	đồng/m	2.200.000
45	Lam ri gỗ chân tường cao khoảng 70cm	đồng/m^2	700.000
46	Mái cống bằng BTCT, trên lợp ngói	đồng/m^2	2.000.000
47	Mái cống lợp ngói	đồng/m^2	819.000
48	Mộ đất	đồng/cái	14.000.000
49	Mộ mới chôn từ 3 năm trở xuống hỗ trợ thêm	đồng/cái	10.000.000
50	Mộ xây đá ong	đồng/cái	20.000.000
51	Mộ xây kiên cố (xây gạch có tô trát)	đồng/cái	23.000.000
52	Mộ xây kiên cố có ốp đá granite (ốp toàn bộ phần nổi)	đồng/cái	31.000.000
53	Mộ xây kiên cố có ốp gạch men	đồng/cái	28.000.000
54	Nhà tắm riêng biệt tường gạch, không mái, có lót nền. (Bao gồm những nhà tắm không có trong mục 5 và mục 6)	đồng/m^2	763.000
55	Nhà tắm riêng biệt: Móng xây đá chẻ hoặc gạch thẻ; cột, tường xây gạch ống có tô trát, ốp gạch ceramic; mái lợp tôn (hoặc mái firô ximăng); nền lát gạch ceramic; cửa nhôm kính (nếu không lát gạch ceramic giảm 110.000 đồng/m^2 xây dựng; trường hợp mái ngói tính thêm 110.000 đồng/m^2; trường hợp mái BTCT thì tính thêm 275.000 đồng/m2)	đồng/m^2	3.206.000
56	Nhà tắm riêng biệt: Móng xây đá chẻ hoặc gạch thẻ; cột, tường xây gạch ống không tô trát; mái lợp tôn (hoặc mái firô ximăng); nền láng ximăng hoặc lát gạch tàu (trường hợp mái ngói tính thêm 110.000 đồng/m^2; trường hợp mái BTCT thì tính thêm 275.000 đồng/m2)	đồng/m^2	1.975.000
57	Nhà tắm: Tranh, tre, gỗ có lót nền	đồng/m^2	310.000
58	Nhà vệ sinh riêng biệt tường gạch, không mái, có	đồng/m^2	1.412.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
	lót nền (chưa tính hầm tự hoại, chứa)		
59	Nhà vệ sinh riêng biệt: Móng xây đá chẻ hoặc gạch thẻ; cột, tường xây gạch có tô, trát, ốp gạch ceramic; mái tôn (hoặc mái firô ximăng); nền lát gạch ceramic; cửa nhôm kính; không tính hầm tự hoại (nếu không lát gạch ceramic giảm 110.000 đồng/m^2 xây dựng; trường hợp mái ngói tính thêm 110.000 đồng/m^2)	đồng/m^2	4.178.000
60	Nhà vệ sinh riêng biệt: Móng xây đá chẻ hoặc gạch thẻ; cột, tường xây gạch không tô; mái tôn (hoặc mái firô ximăng); nền láng ximăng hoặc lát gạch tàu; cửa nhôm kính; không tính hầm tự hoại (trường hợp mái ngói tính thêm 110.000 đồng/m^2)	đồng/m^2	2.596.000
61	Nhà vệ sinh tạm tranh, tre, gỗ có lót nền, chưa tính hầm chứa	đồng/m^2	310.000
62	Ống bi bê tông đường kính < 1m	đồng/m dài	280.000
63	Ống bi bê tông đường kính ≥1m	đồng/m dài	370.000
64	Ốp đá granite	đồng/m^2	794.000
65	Ốp gạch ceramic	đồng/m^2	362.000
66	Ốp gạch men	đồng/m^2	291.000
67	Phào chỉ đơn	đồng/m	76.000
68	Phun sơn giả đá cột, tường nhà	đồng/m^2	120.000
69	Rào kẽm gai, trụ các loại	đồng/m^2	65.000
70	Rào lưới B40, trụ các loại	đồng/m^2	75.000
71	Sân bê tông	đồng/m^2	228.000
72	Sân bê tông nhựa các loại	đồng/m^2	300.000
73	Sân bóng đá cỏ nhân tạo	đồng/m^2	400.000
74	Sân đá kẹp đất, đá cấp phối, đất sỏi đỏ	đồng/m^2	77.000
75	Sân gạch, xi măng, gạch tàu	đồng/m^2	197.000
76	Trần gỗ trong nhà	đồng/m^2	600.000
77	Trần thạch cao hoặc nhựa	đồng/m^2	150.000
78	Trần tôn	đồng/m^2	165.000
79	Tranh ghép đá, tranh đắp tường	đồng/m^2	1.000.000
80	Tranh vẽ sơn dầu trên tường	đồng/m^2	500.000
81	Trát vữa	đồng/m^2	95.000
82	Trát vữa, matis, sơn nước	đồng/m^2	164.000
83	Trát vữa, quét vôi	đồng/m^2	108.000
84	Trát vữa, sơn nước	đồng/m^2	142.000
85	Trụ giếng bằng gỗ	đồng/giếng	270.000
86	Trụ giếng bê tông cốt thép	đồng/giếng	410.000
87	Tường rào có móng đá chẻ (hoặc móng gạch), cột gạch (hoặc BTCT), giằng bằng BTCT, tường xây gạch dày 10cm có tô trát	đồng/m^2	519.000
88	Tường rào có móng đá chẻ, cột gạch, khung bao song sắt	đồng/m^2	469.000
89	Tường rào có móng, cột, đà bằng BTCT; tường xây gạch dày 10cm có tô trát	đồng/m^2	567.000
90	Tường rào có móng, cột, đà bằng BTCT; tường xây gạch dày 20cm có tô trát	đồng/m^2	657.000
91	Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới	đồng/m^2	372.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
	B40 (có tô, trát)		
92	Tường rào xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung	đồng/m^2	215.000
93	Vách kính khung nhôm các loại	đồng/m^2	509.091
94	Xây gạch lòng giếng, thành giếng	đồng/m chiều cao	480.000
	Các công trình đặc biệt (Mộ xây có kiểu trang trí đặc biệt, nhà thờ các loại, đền, chùa...), bồi thường theo giá trị thực tế.		

Quy định điều chỉnh

1. Chi phí di dời thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuê đơn vị tư vấn tính theo chi phí thực tế phát sinh.

2. Trường hợp nhà tắm, nhà vệ sinh chưa lót nền xi măng, gạch tàu thì giảm trừ 110.000 đồng/m^2.

3. Đơn giá các loại ống nước, dây điện áp dụng theo đơn giá của Thông báo giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng ban hành tại thời điểm áp giá bồi thường, hỗ trợ.